

THIÊN SƯ NGUYỄN MINH KHÔNG - SỰ DUNG HỢP VĂN HÓA PHẬT - ĐẠO THỜI LÝ

Tóm tắt: Nhà Lý, “nổi tiếng về văn hiến”, là một vương triều cân bằng đối trọng và dung hợp văn hóa. Đó là một triều đại điển hình của sự phát triển bền vững và nhân bản trong tiến trình lịch sử Việt Nam. Có thể coi đó là giai đoạn “hậu thuộc địa thời trung đại”, vừa đề kháng vừa tự nguyện thu nhận những ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa từng đô hộ, dẫn tới một sự dung hợp các tín ngưỡng tôn giáo nội sinh và ngoại nhập, tạo nên một bản sắc lai tạo Đại Việt thời Lý đặc hữu độc đáo. Đã có hiện tượng “tam giáo tịnh tồn”, song ở thời đoạn lịch sử này, sự liên kết Phật giáo, Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian vẫn là một gam màu chủ đạo vượt trội so với Nho giáo. Nhà Lý là một triều đình sùng Phật-Đạo, một nhà nước khuyến khích Phật-Đạo cùng với những tín ngưỡng dân gian bản địa cổ truyền. Một tầng lớp tăng-đạo đã hình thành với nhiều cấp bậc. Họ đã ảnh hưởng sâu sắc đến đường lối trị nước khoan dung và thân dân của triều đình cũng như trong tâm thức xã hội của các tầng lớp nhân dân. Trong đó, thiên sư Nguyễn Minh Không, một gương mặt pha trộn truyền thuyết với lịch sử, thực sự có thể được coi là giao điểm đồng quy của tín ngưỡng dân gian với hai tôn giáo Phật-Đạo cả về mặt học thuyết giáo lý lẫn hành xử thực tiễn.

Từ khóa: Nguyễn Minh Không; Phật giáo; Đạo giáo; nhà Lý; Đại Việt.

* Khoa Lịch sử, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
Ngày nhận bài: 29/10/2019; Ngày biên tập: 12/11/2019; Duyệt đăng: 30/11/2019.

1. Một vương triều cân bằng đối trọng và dung hợp văn hóa

Nguyễn Minh Không là một thiền sư - đạo sĩ, được triều đình phong quốc sư, nhân vật lịch sử đậm màu truyền thuyết huyền thoại, sống vào nửa cuối thế kỷ XI vắt qua nửa đầu thế kỷ XII, trung đoạn của thời Lý, dưới các triều vua Lý Nhân Tông và Lý Thần Tông, vốn là những nhà vua mà cá nhân Nguyễn Minh Không đều có quan hệ tốt đẹp.

Để hiểu sâu rộng về Nguyễn Minh Không, có lẽ trước hết nên bàn thêm về vương triều mà ông sống. Nhà Lý là vương triều ổn định bền vững đầu tiên của chế độ quân chủ tập quyền Việt Nam, tồn tại liên tục lâu dài hơn hai thế kỷ. Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* ca ngợi vương triều Lý, cùng với vương triều Trần “có tiếng là văn hiến”¹ và Ngô Thì Sĩ trong *Đại Việt sử ký tiền biên* đánh giá “bàn về thế nước thì không thời nào mạnh hơn thời Lý”².

Nếu xét về mặt bằng chung của trình độ văn minh, thì triều Lý có thể còn thua nhường những triều đại sau này, nhưng nó đã vượt trội lên về sự thịnh vượng, uy tín và tính độc đáo. Nói theo ngôn ngữ hiện đại, triều Lý có thể được coi là một triều đại điển hình cho sự phát triển bền vững và nhân bản trong lịch sử Việt Nam.

Không kể những vương triều tồn tại ngắn ngủi như Ngô, Đinh, Tiền Lê ở thế kỷ X - một thế kỷ bản lề giữa thời đại Bắc thuộc và thời đại tự chủ - vương triều Lý hình thành từ đầu thế kỷ XI, đã khởi đầu cho hệ hình quân chủ quan liêu Việt Nam, có nội hàm là chế độ phong kiến nhà nước quan liêu với một thể chế quân chủ tập quyền. Đó là sự khớp nối khá thành công của một mô hình trụ tháp dựng đứng kiểu Đông Á Trung Hoa ngoại nhập dung hợp với một mô hình *mandala* nằm ngang kiểu Đông Nam Á cổ truyền, dựa trên thế cân bằng đối trọng giữa quyền lực nhà nước và quyền lực xã hội.

Hệ hình quân chủ quan liêu Việt Nam đã được xây dựng trên 4 cột trụ chính: một chế độ công hữu ruộng đất với nền kinh tế tiểu nông - thủ công nghiệp, một bộ máy cai trị tập quyền chuyên chế kiểu gia trưởng, một xã hội thần dân phân tầng đẳng cấp, và một tư

tướng thống trị dựa trên Nho giáo chính thống. Tùy từng thời gian và không gian, những đặc điểm đó đã có những sắc thái đậm nhạt khác nhau. Tính chuyên chế tồn tại đối trọng với tinh thần khoan thứ của chủ nghĩa gia trưởng đã tạo ra một nền chuyên chế mềm. Các mặt kinh tế, xã hội, văn hóa cũng tồn tại và biến hóa theo một thế lưỡng nguyên đối trọng.

Về vận hành, những cấu trúc thứ cấp trong hệ hình quân chủ quan liêu Việt Nam thường tiếp nối dưới dạng thức chông gỏi và hỗn dung. Những yếu tố tàn dư của thời kỳ trước được bảo lưu khá lâu dài và cùng tồn tại với những yếu tố hạt mầm của thời kỳ sau, nhất là trong những thời đoạn giao thời quá độ. Có những thời đoạn lịch sử rất khó định tính, vì trong đó đã đan quyện, hỗn dung những yếu tố khác biệt, thậm chí tương phản nhau của nhiều hệ hình cũ mới. Có sự vênh lệch với những biên độ khác nhau giữa mô hình và thực thể, giữa đời sống chính trị và đời sống kinh tế, giữa đời sống xã hội và đời sống văn hóa tư tưởng.

Trong quá trình “sinh - trụ - dị - diệt”, hệ hình quân chủ quan liêu Việt Nam đã trải qua những giai đoạn tiền hệ hình (các vương triều Lý-Trần-Hồ, mô hình lớn hơn thực thể), chuẩn hệ hình (vương triều Lê sơ, mô hình trùng hợp với thực thể) và hậu hệ hình (các vương triều Mạc-Lê Trung hưng-Tây Sơn-Nguyễn, mô hình nhỏ hơn thực thể).

Các vương triều Lý - Trần - Hồ có thể coi là giai đoạn *tiền hệ hình*. Có một độ chênh khá rõ giữa mô hình lý tưởng và thực thể đời sống trong thời đoạn lịch sử này. Bộ máy nhà nước tập quyền trên danh nghĩa cùng tồn tại với sự có mặt những yếu tố cát cứ và cộng đồng làng xã tự trị. Yếu tố chuyên chế còn loãng nhạt trong môi trường chính sách thân dân. Tầng lớp quý tộc nắm vai trò chủ đạo trong hệ thống quan liêu. Nho giáo được tiếp thu trên nguyên tắc như một đường lối xây dựng và quản trị đất nước, nhưng đã bị Đạo giáo và Phật giáo lấn át trên thực tiễn. Đây là giai đoạn tiền kỳ của một thể chế đang trong quá trình sinh thành, chưa hoàn chỉnh chín muồi, nhưng lại mang vẻ đẹp ương xanh của tuổi niên thiếu đầy hứa hẹn.

Trong giai đoạn tiền hệ hình, xã hội Đại Việt được ổn định phát triển, chính là nhờ vào một thế cân bằng đối trọng xã hội. Thời Lý lại là khúc đoạn đầu của giai đoạn tiền hệ hình, nên đối sánh với thời Trần, thế đối trọng có phần còn nghiêng lệch về phía yếu tố bản địa Đông Nam Á so với yếu tố ngoại nhập Đông Á, đôi khi gây nên những chao đảo, nhưng sau đó lại đã tự điều chỉnh để tái cân bằng ổn định.

Nét nổi trội nhất trong đời sống thời Lý là thế cân bằng đối trọng cơ bản về văn hóa tư tưởng, dưới dạng thức dung hợp. Văn hóa cung đình (“truyền thống lớn”) đan quyện cùng văn hóa dân gian (“truyền thống nhỏ”) nảy nở trong các sinh hoạt lễ hội trong cấm thành hoặc trong các hội làng, cũng như qua ứng xử, giao tiếp, phong tục xã hội mà các sử gia Nho học sau này đã phê phán là “không đúng lễ, trái lễ”. Đạo Nho có tác dụng tích cực trong việc xây dựng một chính quyền quân chủ tập trung, nhưng còn ở giai đoạn phôi thai, vị thế xã hội kém nhiều so với vị thế xã hội của Phật - Đạo giữ gam màu chủ đạo, chi phối tâm thức quần chúng. Phức thể xã hội-văn hóa thời Lý là một dung môi Phật-Đạo, mà chất xúc tác hỗn hợp là nền tảng các tín ngưỡng dân gian cổ truyền, với một lớp vầng mỏng văn hóa Nho giáo nổi lên trên. Ngô Thì Sĩ viết: “Thời Lý... cần làm chùa chiền mà hoãn làm trường học, trước trọng đạo Phật sau mới đến đạo Nho”³. Sử gia Whitmore cho rằng “tư tưởng Hindu-Phật giáo đã chính là một ‘chiếc ô vũ trụ’ (cosmic umbrella) che chở cho Việt Nam thời Lý và các quốc gia Đông Nam Á lúc này”⁴.

Có thể coi thời Lý là giai đoạn “hậu thuộc địa thời trung đại”, khi Đại Việt thoát khỏi ách đô hộ Bắc thuộc và xây dựng một thiết chế chính trị - hệ tư tưởng tự chủ độc lập, tương đồng với mô hình của chính quốc theo tinh thần “vô tôn Hoa Hạ” (không chịu thua nhường Trung Hoa). Ở đây, đã diễn ra một quá trình tiếp biến văn hóa kép: vừa đề kháng rũ bỏ những ảnh hưởng tư tưởng-văn hóa của kẻ đô hộ, vừa tự nguyện thâm nhận, mô phỏng thiết chế tư tưởng-văn hóa của một nước lớn được đánh giá ở trình độ văn minh

cao hơn. Kết quả dẫn tới là một sự hỗn dung các tín ngưỡng văn hóa nội sinh và ngoại nhập, tạo nên một bản sắc lai tạo Đại Việt thời Lý đặc hữu khá độc đáo.

Sách *Việt Điện u linh*, tương truyền tác giả là Lý Tế Xuyên, và muộn hơn sau đó là *Lĩnh Nam chích quái* mà Trần Thế Pháp có thể là một trong những tác giả khởi đầu, ghi khá nhiều những thần thoại, truyền thuyết, sự tích và cổ tích, giai thoại về tín ngưỡng dân gian, về các thần linh, nhân vật lịch sử, các truyện kể Phật giáo và Đạo giáo ở Việt Nam. Đặc điểm của các truyện truyền kỳ này đều hướng về chủ đề tìm về nguồn cội của cộng đồng dân tộc chủ yếu ở thời mở nước và dựng nước, kể về những thiên thần và nhân thần, những nơi địa linh nhân kiệt, thấm đậm một tinh thần yêu nước, dân tộc, một bản sắc văn hóa riêng biệt, đối sánh và vô tôn Trung Hoa. Theo sử gia Ch. Goscha, “qua những giấc mơ, phép màu và lời tiên tri, nhà cầm quyền [thời Lý] đã thận trọng tìm cho ra những vị thần linh có thể huy động, luôn luôn được nhân cách hóa để ủng hộ cho chính nghĩa chính trị, trong đó các sư tăng luôn luôn chìa tay giúp đỡ”⁵. Tác giả K.W. Taylor nhận định: “Tôn giáo triều Lý là một hình thức ‘tự phát hiện bản thân’ (self-discovery) đối với Việt Nam sau nhiều thế kỷ Bắc thuộc”⁶. Đây chính là những trang khởi thảo của loại hình folklore về lịch sử dân tộc và lịch sử tôn giáo Việt Nam. Cả hai cuốn sách đều ghi chép các sự tích và truyền thuyết về các thiền sư Nguyễn Minh Không, Dương Không Lộ, Từ Đạo Hạnh và Giác Hải.

Về giáo lý, dung hợp Phật-Đạo thời Lý chính là sự thống nhất của con người, khi trầm tưởng vào nội tâm để thấy Phật, cũng như khi vươn ra ngoại cảnh, hòa đồng cùng vũ trụ tự nhiên để đạt Đạo. Về hành lễ, các tín ngưỡng dân gian rất gần cả Phật lẫn Đạo, Bụt và Tiên. Nhiều chùa quán đã thờ cúng “tiền Phật hậu Thánh”, không phân biệt.

2. Một triều đình sùng Phật-Đạo, một nhà nước khuyến khích Phật-Đạo

Hầu hết các vua đời Lý đều sùng Phật-Đạo. Chính vì thế mà các sử gia Nho giáo chính thống, như: Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên, Ngô

Thì Sĩ, dù có ca ngợi về đức độ, công trạng của các vua nhà Lý, nhưng vẫn buông lời chê trách.

Nhà vua khai sáng vương triều Lý - Lý Thái Tổ từng là người “lớn lên ở cửa Phật”, và sử cũ đã đánh giá là “chưa làm sáng tỏ được chính học, ham thích dị đoan”⁷. Lý Thái Tổ ngay từ khi mới dựng vương triều, đã thuê thợ gấp rút xây dựng chùa chiền khắp mọi nơi”, như: chùa Cổ Pháp ở quê hương vua, các chùa ở kinh thành Thăng Long và các lộ địa phương.

Lê Văn Hưu viết: “Lý Thái Tổ lên ngôi mới được hai năm, tông miếu chưa dựng, đàn xã chưa lập, mà trước đã dựng 8 chùa ở phủ Thiên Đức, lại trùng tu chùa quán ở các lộ và độ làm tăng cho hơn nghìn người ở kinh sư”⁸.

Năm 1024, chùa Chân Giáo được xây ngay trong khu thành nội “để vua tiện ngự xem tụng kinh”⁹. Nhà vua còn xuất công quỹ để cho đúc nhiều chuông lớn, như: chuông chùa Đại Giáo tốn 1.680 lạng bạc, chuông chùa Hưng Thiên tốn 310 lạng vàng, hai chuông ở chùa Tĩnh Nghiêm tốn 900 lạng bạc¹⁰. Vua lại cho dựng lầu bát giác Kinh Tạng làm kho chứa kinh Phật, cho khắc in hàng loạt các kinh Hoa Nghiêm và Pháp Hoa.

Noi gương nhà vua khai lập vương triều, các vua Lý tiếp sau đều sùng Phật-Đạo. Lý Thái Tông, có tên húy là Phật Mã, đã được Ngô Sĩ Liên nhận xét là “mê hoặc bởi các thuyết từ bi bác ái của cửa Phật”. Ngô Thì Sĩ thì phê phán “bản thân vua làm đế vương, lại còn muốn làm tiên làm Phật”¹¹. Năm 1031, “xuống chiếu phát tiền thuê thợ làm nhiều chùa quán ở các hương ấp, tất cả 150 chỗ”¹². Năm 1035, “xuống chiếu phát 6.000 cân đồng để đúc chuông, đặt ở chùa Trùng Quang” (Bắc Ninh). Năm 1049, cho xây chùa Diên Hựu ở phía Tây Cấm thành, thờ Phật Quan Âm. Theo *Thiền uyển tập anh*, vua Lý Thái Tông thường hay bàn bạc với các thiền lão về giáo lý nhà Phật.

Lý Thánh Tông thấm nhuần tư tưởng từ bi bác ái Phật giáo, nổi tiếng với lòng nhân từ thương người và những biện pháp khoan

giảm hình phạt. Ông cũng chính là người sáng lập ra Thiên phái Thảo Đường, cũng là người cho xây dựng tháp Phật Báo Thiên ở kinh thành. Lòng từ bi bác ái đó đã dẫn tới việc Lý Thánh Tông khoan giảm hình ngục, ban phát chăn chiếu và cơm ăn đầy đủ cho các tù nhân, tỏ lòng thương xót dân chúng với câu nói nổi tiếng: “Ta yêu con ta [công chúa Động Thiên] cũng như lòng ta làm cha mẹ dân”¹³. Nhà vua là người cho xây sửa Văn Miếu thờ Khổng Tử, bước đầu chấp nhận Nho giáo, nhưng trong đó “những người làm văn hay, dùng trí khéo, thì không phân biệt đạo Nho hay đạo Phật, đều được chọn dùng”¹⁴.

Tổng luận về lòng sùng mộ Phật giáo của các vua triều Lý kể từ Thái Tổ đến Thánh Tông, sử gia Ngô Thì Sĩ đưa ra nhận xét: “Các vua Lý cần làm chùa chiền mà hoãn làm trường học, trước trọng đạo Phật sau mới đến đạo Nho. Xin kinh Phật ở nước Tống không biết sai sứ mấy lần, còn như việc tìm mua sách vở [Nho học] thì mãi đến đời Nhân Tông mới bắt đầu thấy, tôn chuộng chính học không bức thiết bằng mê tín dị đoan”¹⁵.

Lý Nhân Tông là một nhà vua giỏi, và để xây dựng bộ máy quan liêu, đã chấp nhận Nho giáo nhiều hơn. Tuy nhiên, nhà vua vẫn bị đánh giá là “mộ đạo Phật, thích điềm lành, đó là điều lụy cho đức tốt”¹⁶. Năm 1080, vua cho đúc chuông lớn ở chùa Diên Hựu (Một Cột), sau trở thành quả chuông Quy Điền nổi tiếng, một trong 4 bảo vật “An Nam tứ đại khí”.

Mẹ của Lý Nhân Tông là Thái hậu Ý Lan, là người rất sùng Phật, được dân chúng tôn xưng là Phật Bà Quan Âm. Bà cũng đã cho xây dựng 76 ngôi chùa để tỏ lòng sám hối vì một hành động ghen tuông của mình. Bà hết lòng mộ đạo, mở lòng từ bi bác ái giúp đỡ người nghèo, đặc biệt là giới nữ. Khi Ý Lan chết, vua Nhân Tông cho hỏa táng theo giáo lý nhà Phật, đồng thời đem ba người thị nữ chôn theo.

Thái úy Lý Thường Kiệt, danh tướng 3 triều vua Lý, cũng là người sùng Phật. Ông cho xây chùa Linh Xứng trên núi Ngưỡng Sơn [Hà Trung, Thanh Hóa], trong đó bài văn bia có ghi: “Thái úy

tuy thân vương việc đời, mà lòng vẫn hướng về đạo Phật. Có lẽ vì nhà vua [Nhân Tông] và mẫu hậu [Ý Lan] tôn sùng giáo lý nhà Phật đó chăng?”¹⁷.

Sử cũ đã chê trách vua Lý Thần Tông là “quá ưa thích điềm lành, tôn sùng Đạo-Phật”. Năm 1128, được tin quân sĩ đánh thắng quân Chân Lạp đến cướp phá châu Nghệ An, nhà vua cho là “Đạo” và “Phật” đã ngầm giúp, bèn ngự đến hai cung Thái Thanh và Cảnh Linh và các chùa chiền trong thành Thăng Long để lạy tạ¹⁸. Các sử gia Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên và Ngô Thì Sĩ đều lên tiếng phê phán hành động này. Năm 1136, Lý Thần Tông lại vời Nguyễn Minh Không vào triều đình trình bày cho mình về thuyết “nhân quả”¹⁹ của nhà Phật và chữa bệnh.

Cuối triều Lý, thời Cao Tông và Huệ Tông, đạo Phật có phần nào suy thoái. Đàm Dĩ Mông đã tố cáo giới tăng đồ, tâu lên triều đình Lý Cao Tông: “Hiện nay ở trong nước, số sư sãi đã gần ngang với số phu dịch. Bọn họ tự kết bè lũ, lập càn thủ lĩnh, tụ họp thành bầy, làm nhiều việc xấu. Hoặc ở nơi giới trưởng, tịnh xá mà công nhiên rượu thịt, hoặc ở chốn tăng phòng tịnh viện mà riêng tư gian dâm. Ngày ân tối ra, như phường cáo chuột, chúng làm bại hoại phong tục, phương hại giáo lý...”²⁰.

Cao Tông và Huệ Tông là những vua Lý cuối cùng sùng Phật. Năm 1188, Lý Cao Tông thân ngự đến chùa Pháp Vân (chùa Dâu, Bắc Ninh) để đảo vũ cầu mưa, nhân rước tượng Phật Pháp Vân về chùa Báo Thiên ở kinh thành. Lý Huệ Tông thì sau khi truyền ngôi cho con gái là Lý Chiêu Hoàng, đã xuất gia đi tu ở chùa Chân Giáo, để cuối cùng bị Trần Thủ Độ bức tử.

Nhà nước triều Lý là một nhà nước sùng Phật-Đạo, mặc dù trên danh nghĩa và về hình thức tổ chức, đã là một nhà nước quân chủ Nho giáo. Trên thực tế, mô hình nhà nước quân chủ tập quyền thời Tống áp dụng cho thực thể xã hội Đại Việt thời Lý lúc đó vẫn là một chiếc áo khoác quá rộng. Nhiều chức quan chỉ mô phỏng theo nhà Tống, có danh mà chưa có thực.

Triều đình nhà Lý đã có nhiều biện pháp khuyến khích Phật-Đạo, thi hành chính sách Tam giáo cùng tồn tại. Như Phan Huy Chú nhận xét, “lúc này chính đạo (Nho) và dị đoan (Phật-Đạo) đều được tôn trọng, không phân biệt”²¹. Nhà nước chủ động xuất tiền, đồng, vàng trong công quỹ để xây chùa, đắp tượng, đúc chuông. Điều này rất khác với các vương triều về sau, như: Lê, Nguyễn, khi mà sự hoàng dương Phật giáo, việc xây dựng chùa chiền chủ yếu dựa vào công đức đóng góp mang tính chất cá nhân của những quan liêu quý tộc hay do tiền, ruộng cúng hiến của những tín chủ thiện tâm mộ đạo trong quần chúng nhân dân. Trong cung đình, các vua Lý thường tổ chức các lễ cầu đảo, giải hạn, chạy đàn chay cúng Phật, chủ trì các lễ hội Phật giáo. Tác giả G. Dutton gọi đó là một loại hình “Phật giáo hoàng gia” (a royal Buddhism)²².

Dưới thời Lý, nhà chùa là những đơn vị kinh tế-xã hội rất được nhà nước ưu ái, phân loại thành 3 hạng lớn nhỏ: đại danh lam, trung danh lam, tiểu danh lam. Nhà chùa có quyền sở hữu những ruộng đất riêng của mình (ruộng tam bảo) được nhà nước miễn giảm thuế, do các tam bảo nô canh tác. Nhiều thiền sư được nhà vua ban cấp thực ấp, cho hưởng thuế của một số hộ nông dân làng xã. Theo văn bia trên núi Phật Tích của chùa Thầy (Quốc Oai, Hà Nội), Thiền sư Từ Đạo Hạnh đã có nhiều khoảnh ruộng cúng chùa và những khoảnh được giữ làm của riêng. Thiền sư Giác Hải khi mất, được vua Lý Nhân Tông xuống chiếu miễn thuế cho 30 hộ để hương đèn thờ phụng²³. Quốc sư Nguyễn Minh Không, vì chữa khỏi bệnh cho vua Lý Thần Tông, cũng được nhà nước “tha thuế dịch cho vài trăm hộ”²⁴.

Trong giáo dục khoa cử, nhà nước Lý coi trọng cả những kiến thức Nho-Phật-Đạo. Năm 1195, triều đình đã tổ chức khoa thi Tam giáo, “xét những người thông hiểu cả đạo Nho, đạo Lão, đạo Phật thì cho đỗ”²⁵.

3. Sự dung hợp Phật-Đạo trong xã hội thời Lý và tầng lớp tăng-đạo

Nét đặc trưng của đạo Phật thời Lý là đã tồn tại dưới dạng thức hỗn dung, đan xen của nhiều yếu tố khác nhau, cả ở tầng ngoài lẫn

tầng trong, cả về phương diện giáo lý lẫn phương diện hành lễ. Phật giáo thời Lý dung hợp chủ yếu với Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian, các tục thờ cúng thần linh và ma thuật, cùng một vi lượng yếu tố Nho giáo. Tác giả K.W. Taylor nhận xét: “Các vua Lý đều học kinh sách Không giáo, sùng tín Phật giáo và cũng bảo trợ các đạo sĩ, tôn vinh các thần linh... Thái độ chiết trung dung hợp (eclectic attitude) đã trở thành đặc trưng trong hành lễ tôn giáo người Việt”²⁶.

Chủ yếu là dòng Thiền Nam tông, bắt nguồn từ Lục tổ Huệ Năng, Phật giáo thời Lý đã nhuộm đậm màu Mật tông huyền bí và hòa trộn với Tịnh Độ tông trong quần chúng dân gian. Như nhận định của Hà Văn Tấn: “Thiền giáo chịu ảnh hưởng của Mật giáo chính là một đặc điểm của Phật giáo Việt Nam”²⁷, nhiều thiền sư đồng thời cũng là pháp sư. Còn dân chúng bình dân làng xã, hiểu biết rất hạn chế về giáo lý, triết thuyết nhà Phật, nhưng vẫn sốt sắng lên chùa cúng lễ Phật, với niềm tin sẽ được các ông Bụt ông Tiên từ bi, thương người phù hộ, giải hạn.

Thiền tông là dòng Phật giáo chủ lưu của giới tăng sĩ trí thức, có kiến thức và trước tác Phật học, truyền đăng qua nhiều thế hệ với các vị sư tổ. Theo *Thiền uyển tập anh* - cuốn Lịch sử Phật giáo đầu tiên của Việt Nam, Phật giáo Thiền tông thời Lý cùng tồn tại ba dòng phái chính: dòng phái Vô Ngôn Thông (trung tâm ở chùa Kiến Sơ [Phù Đổng], Gia Lâm, Hà Nội) từ thế hệ thứ 4 đến thế hệ thứ 14, dòng phái Tì Ni Đa Lưu Chi (trung tâm ở chùa Pháp Vân [chùa Dâu], Thuận Thành, Bắc Ninh) từ thế hệ thứ 11 đến thế hệ thứ 19, và dòng phái Thảo Đường (trung tâm ở chùa Khai Quốc [chùa Trấn Quốc], Tây Hồ, Hà Nội) từ thế hệ thứ nhất đến thế hệ thứ 5.

Tuy nhiên, giữa các dòng phái đã không có sự đối lập, cạnh tranh không lành mạnh với nhau, mà ngược lại là sự bổ sung, hỗ trợ, học tập lẫn nhau. Sự khác biệt chỉ ở chỗ dựa vào danh tính vị sư tổ đầu tiên và địa điểm trung tâm truyền giáo. Chúng ta thấy nhóm thiền sư-pháp sư nổi tiếng thời Lý đã thuộc về những dòng phái khác nhau. Theo *Thiền uyển tập anh*, Giác Hải thuộc thế hệ thứ 10 phái Vô Ngôn Thông, Từ Đạo Hạnh thế hệ thứ 12 và Nguyễn Minh Không

thế hệ thứ 13 phái Tì Ni Đa Lưu Chi, còn nhân vật lai lịch không rõ ràng là thiền sư Không Lộ, lại vừa thuộc thế hệ thứ 9 phái Vô Ngôn Thông và thế hệ thứ hai phái Thảo Đường (?).

Phật giáo Lý còn pha trộn cả những yếu tố Hindu giáo. *Việt sử lược* chép: “Năm 1158, Vua (Lý Anh Tông) xuống chiếu lấy vàng trong kho thếp tượng Phạm vương, Đế Thích [Brahma và Indra trong Hindu giáo] đem đặt ở hai chùa Thiên Phù, Thiên Hựu”²⁸.

Cùng với Phật giáo, Đạo giáo thời Lý, cũng như Đạo giáo ở Việt Nam nói chung đã mang một đặc điểm khá đặc biệt. Nó không nặng về lý thuyết cao siêu của các đạo gia như Lão Tử với thuyết “vô vi” hay Trang Tử với thuyết “tiêu dao”. Đạo giáo thời Lý đậm tính dân gian, hành lễ trong thực tiễn đời sống, có nguồn gốc ảnh hưởng từ phái Thiên sư của Trương Đạo Lăng thời Tây Hán, tên gọi dân gian là Ngũ Đẩu Mễ. Trong dân gian Việt, người ta gọi là phái Phù thủy. Giáo phái này pha trộn nhiều đặc trưng của các tín ngưỡng và tôn giáo khác nhau: tín ngưỡng thần linh, ma thuật, Phật giáo phái Mật tông và Thiên tông, kể cả “Hindu giáo và Shaman giáo”²⁹. Sau này, nó phát triển thành phái Chính Nhất, có trung tâm là vùng núi Long Hồ (Giang Tây, Trung Quốc).

Tác giả người Nhật, Onishi Kazuhiko, dẫn sách *Duyên đốc* của Tăng Phong, soạn năm 1184, cho rằng ở Phúc Kiến thời đó, có nhiều “nông dân trở thành đạo sĩ-nhà sư”, và sách *Tốc thủy ký văn* của Tư Mã Quang (1019-1086) cho rằng “rất nhiều tú tài, nhà sư, đạo sĩ đất Mân đã bỏ trốn [sang Đại Việt thời Lý]... và được đãi ngộ một cách thắm thiết”³⁰. Có thể họ chính là kênh chuyển tải văn hóa đã kích thích phái Phù thủy Đạo giáo Việt Nam phát triển ở lúc này.

Một số các đạo sĩ-pháp sư đời Lý được nhắc đến trong sách sử như Trần Tuệ Long, Thông Huyền, Trịnh Trí Không... Năm 1027, “vua (Lý Thái Tông) lấy áo ngự ban cho Trần Tuệ Long là đạo sĩ ở quán Nam Đế”³¹. Năm 1031, đạo sĩ Trịnh Trí Không tâu xin cho đạo sĩ nhậm chức ký lục ở cung Thái Thanh, vua ban chế chấp thuận³². Các thiền sư như Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Không đồng thời cũng là những pháp sư.

Tương tự, tác giả người Trung Quốc Mã Đao Lâm viết về việc di cư và nạn buôn người từ Trung Quốc bán sang Đại Việt thời Lý trong sách *Văn hiến thông khảo*, trong đó có đoạn: “Các lái mua nô tỳ ở Trung Quốc nói với giá hai lạng vàng một đầu người, bán sang Giao Chỉ với giá 3 lạng. Nô tỳ bị trói, luôn ngửa mặt lên trời khi bị dẫn đi đường, để không tìm ra phương hướng mà tìm đường trốn trở về. Các nô tỳ được ưa thích và giá đắt nhất là các Nho sĩ được mua sang dạy chữ cho người Việt. Cùng với việc mua bán người, một số người Trung Quốc khác gồm các Nho sĩ, sư tăng và đạo sĩ cũng tự nguyện di cư sang Đại Việt”³³.

Phật-Đạo thời Lý đã tạo ra một tầng lớp xã hội phức tạp, rất khó định hình và định vị, bao gồm các sư tăng, pháp sư, đạo sĩ. Có thể nói đó là một tầng lớp dọc xuyên đẳng cấp, có gốc rễ bám sâu vào cộng đồng các làng xã và đỉnh ngọn vươn lên tới giai tầng thượng lưu ưu tú trong “gia đình các quý tộc quan liêu, như các thiền sư Viên Chiếu, Quảng Trí, Huệ Sinh, Mãn Giác, Trí Bảo, nữ thiền sư Diệu Nhân”³⁴. Thời Lý ít có những đạo sĩ-ẩn sĩ, sống cô độc, lánh đời thường, ôm ấp những triết thuyết của riêng mình, mà thường hòa đồng vào đời sống chung xã hội. Theo K. Taylor, “những đạo sĩ thời Lý là các chuyên gia có quan hệ với các vị thần của tín ngưỡng thờ cúng vật linh bản địa, giống như đạo Shinto (Thần đạo) của Nhật Bản”³⁵.

Ở bề mặt đáy là khối sư tăng-pháp sư cơ sở sống trong làng xã, mà số lượng đông đảo đã được ước lượng “quá nửa nước là sư” hay “số tăng đồ bằng số phu dịch trong nước”, sống trong dân nhưng nương nấu nơi chùa quán, thờ phụng, kết hợp làm công việc cúng bái, trừ tà, chữa bệnh. Do vậy, họ đã được nhà nước miễn cho nghĩa vụ lao dịch đi phu. Một số Nho sĩ ác cảm với họ, chê trách họ là những phần tử “trốn việc quan (lao động công ích) đi ở chùa”. Một số đáng kể có thân phận nô tỳ, là các “tam bảo nô” cày cấy ruộng nhà chùa. Một số tăng đạo khác là những “lộ ông”, tức những người phạm tội đồ, buộc phải lao dịch cưỡng bức. Năm 1128, nhân dịp đại xá đổi niên hiệu, vua Lý Thần Tông đã miễn tội cho các tăng đạo và người dân bị bắt phải làm lộ ông³⁶.

Trong khối sư tăng-pháp sư cơ sở này, không loại trừ có một số kẻ xấu hoặc tội phạm, đã bị tố cáo là “tự kết bè lũ, làm nhiều việc xấu, ngày ẩn tối ra, như phường cáo chuột”. Lý Giác, Nguyễn Bông là những pháp sư bị kết tội đã dùng pháp thuật để mưu đồ phản nghịch và đã phải chịu tội chết.

Ở cấp trung cao, là bộ phận các sư tăng-đạo sĩ ít nhiều có uy tín, trụ trì trong các trung danh lam và đại danh lam. Dưới danh nghĩa các vua Lý, triều đình tổ chức các kỳ thi tăng quan, “độ điệp” công nhận họ, cấp giấy phép đăng ký hành nghề hợp pháp (“ký lục”) cho họ và có chính sách bảo trợ họ.

Thời Lý đã tồn tại một hệ thống tăng quan, đạo quan. Chúng ta không có tư liệu để biết rõ về hệ thống này. Trong số hàng trăm các sư tăng được ghi lại tên tuổi, hành trạng trong *Thiền uyển tập anh*, thấy có nhiều chức danh khác nhau khó phân biệt và giải thích cụ thể, như: cư sĩ, trưởng lão, đại sư, tăng lục, tăng thống, quốc sư. Có lẽ tăng thống là chức danh cao nhất trong hệ thống tăng quan, còn quốc sư (Người thầy của vương quốc) là hàm chức, danh hiệu được kính trọng nhất do vua ban. Chính sử có ghi đến các vị tăng thống đời Lý như Huệ Sinh (?-1064), Khánh Hỷ (1067-1151) và Viên Thông (1080-1151, người đồng thời là quốc sư).

Họ gần như được ra vào tự do và luận bàn nơi cung cấm. Thiền sư Giác Hải và đạo sĩ Thông Huyền đã tranh tài pháp thuật trước mặt Lý Nhân Tông, cả hai cùng được nhà vua khen ngợi:

Giác Hải tâm như hải

Thông Huyền đạo hựu huyền

Thần thông kiêm biến hóa

Nhất Phật, nhất thân tiên.

Tuy nhiên, có thể rút ra hai nhận xét về tầng lớp tăng đạo thời Lý. Thứ nhất, đó là một hệ thống quan chức dân sự, nằm ngoài cơ cấu quan liêu hành chính nhà nước, không chính thức tham gia hoặc can thiệp trực tiếp vào công việc quản lý đất nước, cai trị dân chúng. Vì vậy, họ chỉ có một uy tín về mặt tinh thần, tâm linh đối

với vua quan cũng như bách tính trong xã hội, mà không tạo thành một thể lực chính trị, một đẳng cấp thống trị. Điều này rất khác và là một điểm tiến bộ so với các xã hội trung đại Tây Âu, nơi mà đẳng cấp tăng lữ Kitô giáo có mối liên hệ chặt chẽ và chi phối chính quyền nhà vua, thần quyền thường thao túng vương quyền. *Thứ hai*, có một số tăng đạo cấp cao, với uy tín, kiến thức, đạo đức, khả năng được thừa nhận, đã có ảnh hưởng lớn và giúp đỡ khuyến bảo nhiều vua Lý, vốn là những hoàng đế sùng Phật. Họ chính là những cố vấn cung đình thiện tâm đắc lực của vương triều Lý. Như tác giả Nguyễn Lang (Thích Nhất Hạnh) nhận xét, các thiền sư đời Lý đã “tham dự chính sự mà không tham dự chính quyền”³⁷.

Vạn Hạnh - được các sử gia đời sau đánh giá là “thông hiểu đầy đủ Tam học”³⁸, là thầy dạy trực tiếp, và người cha tinh thần của Lý Công Uẩn, đồng thời cũng là người đạo diễn chính đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua. Các thiền sư sau đó, bên cạnh việc đàm đạo với các vua Lý những vấn đề, khái niệm Phật học - pha lẫn cả Nho học và Đạo học - rất uyên thâm về triết lý vũ trụ và nhân sinh như sắc - không, sinh - tử, thể - dụng, đắc - thất, tri túc... đã không ngại ngần nhập thế, tích cực khuyến nghị vua về đường lối, kế sách trị nước. Thiền sư Viên Chiếu Nguyễn Nguyên Úc học vấn Tam giáo uyên bác, từng quan các triều vua Nhân Tông, Thần Tông và Anh Tông, đã biện luận với Lý Thần Tông về đạo trị nước, về lễ hưng vong, trị loạn bằng những lý lẽ rất uyên thâm sâu sắc, biện chứng được ghi lại trong bài “Bàn về nguồn gốc hưng vong của thiên hạ” (*Thiên hạ hưng vong trị loạn chi nguyên luận*)³⁹. Theo ông, bí quyết của sự thành công đối với các nhà vua là phải biết kết hợp quan điểm hiếu sinh trong cuộc sống con người (một tư tưởng nhân quyền) của Phật giáo với chủ nghĩa dân bản hợp với lòng dân của Nho giáo (một tư tưởng dân quyền) (*Hiếu sinh chi đức hợp vu dân tâm*). Được như vậy, thiên hạ tất bình an, làm trái điều đó, xã hội tất loạn, dẫn vương triều đến chỗ suy sụp.

Có thể kể thêm nhiều gương mặt xuất sắc khác đã đóng góp cho vương triều Lý cả về mặt triết học tư biện lẫn hành xử chính trị thực

tiền, như: Mãn Giác, Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Không, Giác Hải, Khánh Hỷ, Trí Bảo... Họ là những con người “tuy đều thờ vua, mà vẫn trọng Phật” (như lời đánh giá đương thời của Đinh Đạt về Giác Hải), “đắc lực về trí tuệ, thiên định mà cũng có công giúp đỡ nhà nước” (lời Lý Nhân Tông khuyên Mãn Giác). Hay nói như Ngô Thì Sĩ, họ là “những tài cao, học rộng... không phân biệt đạo Nho hay đạo Phật... chưa từng làm mất quốc thể”⁴⁰ khi gặp các sứ giả.

4. Nguyễn Minh Không: Giao điểm đồng quy hội tụ Phật-Đạo

Trong sử sách và giai thoại dân gian, Nguyễn Minh Không vốn là một nhân vật nửa lịch sử nửa huyền thoại, thân thế và hành trạng có chỗ còn chưa thật rõ ràng, mờ nhòa với nhân vật Dương Không Lộ. Tuy nhiên, chúng ta thực sự có thể coi thiền sư/pháp sư Nguyễn Minh Không là giao điểm đồng quy hội tụ, dung hợp hai tôn giáo/văn hóa Phật-Đạo đời Lý, cả về mặt học thuyết giáo lý lẫn hành động thực tiễn.

Bản thân Nguyễn Minh Không đã trải nghiệm một cuộc đời không êm ả, gia đình nghèo, cha mẹ mất sớm, có ý chí tự lực, chu du nhiều nơi trong nước, từng sang Tây Thiên (Ấn Độ) cùng với Từ Đạo Hạnh và Giác Hải qua ngã Đại Lý (Vân Nam) để tu tập đạo pháp, sau trở thành một tăng đạo cấp cao đặc biệt, là quốc sư của triều đình Lý, được cấp bổng lộc. Trong hàng trăm các thiền sư được ghi danh trong *Thiền uyển tập anh*, chỉ thấy có 3 vị quốc sư được nhắc tới: đó là các quốc sư: Thông Biện (?-1134), Minh Không (1066-1141) và Viên Thông (1080-1151). Lê Tắc, trong *An Nam chí lược*, có kể đến một vị quốc sư triều Lý đầu tiên là thiền sư Thảo Đường (997-?), đã được vua Lý Thánh Tông phong làm quốc sư⁴¹. Học giả Trần Văn Giáp trong chuyên luận nghiên cứu Phật giáo của mình, cũng ghi như vậy⁴².

Tuy nhiên, *Đại Việt Sử ký Toàn thư* còn ghi năm 1088, Lý Nhân Tông đã “phong nhà sư Khô Đầu làm quốc sư”⁴³.

Nguyễn Minh Không đã cùng nhà nước, dân chúng xây dựng nhiều chùa chiền ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, chữa bệnh cho nhiều

người, từ tầng lớp bình dân đến bậc quân vương, tương truyền lại rất linh ứng trong việc giúp dân, “phàm khi tai ương hạn lụt, cầu đảo đều linh nghiệm cả”⁴⁴, được dân chúng phong thánh. Kiều Oánh Mậu, trong sách *Tiên phá dịch lục* (1910), cho rằng vị thần thứ tư trong “Tứ bất tử” trước kia, khi chưa có Liễu Hạnh, đã chính là Nguyễn Minh Không. Điều đó nói lên qua trải nghiệm đời sống, ông đã kết hợp nhuần nhuyễn được cả về giáo lý tư tưởng lẫn việc hoằng dương hành lễ của hai tôn giáo Phật-Đạo.

Về học thuyết giáo lý, qua các sự việc cụ thể, thiền sư Minh Không đã tỏ rõ, minh chứng cho các khái niệm Phật học về vô thường (*anitya*), luân hồi (*samsara*), nghiệp (*karma*), quả báo (*vipaka*).

Theo đó, cuộc đời là vô thường. Không có gì là tồn tại vĩnh hằng trong chu kỳ “sinh-trụ-dị-diệt”. Đức Phật dạy: “Hỡi các tỳ kheo, các con nên nhớ: Mọi vật đều sẽ qua đi”. Mọi vật cũng chỉ là hư ảo, sắc không. Vị sư huynh của ông, Thiền sư Từ Đạo Hạnh, đã viết trong bài “Hữu Không”:

Hữu, không như thủy nguyệt,

Vật trước hữu không không.

(Kìa xem bóng nguyệt lòng sông,

Ai hay không có, có không là gì)

Chết không phải là hết, mà là sự trở về, để tiếp nối tái sinh trong kiếp luân hồi. Còn phải chịu luân hồi, vì con người ta chưa dứt được nghiệp, vốn phát sinh từ những duyên khởi. Chuyển hóa luân hồi theo nhiều kiếp sống, có thể vào một cõi trong lục đạo: trời, thần, người, súc sinh, quỷ đói, địa ngục. Có nghiệp, tức là có quả báo, nhân quả, gieo gì gặt nấy, chỉ còn là sớm hay muộn, kiếp này hay kiếp sau. Những truyền thuyết về hóa kiếp luân hồi, người hóa vật (hổ, rắn) đã xuất hiện nhiều trong hai tác phẩm truyền kỳ *Việt Điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái*.

Cũng vậy, những câu chuyện giai thoại về Từ Đạo Hạnh giả làm hổ hù dọa Minh Không, đầu thai nhiều lần (thành Lý Thần Tông, ông lão ăn mày ở chợ Báo Thiên, rồi vua Lê Thần Tông đời Lê

Trung hưng), về Lý Thần Tông mắc bệnh và hóa hổ (một loài súc sinh), về Nguyễn Minh Không dùng phép chữa lành cho vua có thể được coi là những minh họa và ẩn dụ về thuyết luân hồi và nghiệp báo nhà Phật. Hoặc suy diễn hơn nữa, phải chăng đó là sự cảnh báo, răn đe, cứu giúp của vị thiên sư thức giả đối với khả năng thoái hóa, làm điều xấu của một vị quân vương đứng đầu quốc gia? Vì, như lời Minh Không giải thích khi được hỏi, sở dĩ vua tắm nước sôi mà khỏi bệnh cũng ví như việc người tu hành sám hối khi có điều mê muội⁴⁵.

Hành trạng của Nguyễn Minh Không còn thể hiện trong đời sống thực tiễn. Những giai thoại huyền hoặc chứng tỏ quyền lực thần kỳ của thiên sư, lúc này đã chuyển hóa thành vị pháp sư Đạo giáo, với các phép màu và pháp thuật cao cường, vốn là những thuộc tính quen thuộc của một đạo sư phái Chính Nhất. Về các thiên sư - pháp sư đời Lý, *An Nam chí lược* ghi: “Không Lộ có tài bay lên không trung, Giác Hải có tài lặn xuống dưới nước”⁴⁶.

Trong hai tác phẩm *Việt Điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái* xuất hiện khá nhiều mô típ “dị nhân”, với quyền lực siêu nhiên, có tài thần thông biến hóa giống như Nguyễn Minh Không. *Việt Điện u linh* chép truyện cụ già chèo thuyền đưa Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Không và Giác Hải sang Tây Thiên đã có phép màu đưa thuyền đi chuyển thần tốc. Đến lượt mình, trong chuyến về Kinh chữa bệnh cho vua, Nguyễn Minh Không cũng có tài thuật “đi mây về gió” như vậy. Sau này, đạo sĩ Phạm Viên ở thế kỷ XVII lại có tài cưỡi gió vượt mây, cùng một mô típ với Nguyễn Minh Không. Niêu cơm Thạch Sanh ăn không bao giờ hết cũng là một phiên bản muộn soạn lại theo mô típ về truyền thuyết niêu cơm thần của Nguyễn Minh Không.

Những hành động siêu phàm và pháp thuật diệu kỳ quen thuộc mang tính thần tiên của Đạo giáo, được lặp đi lặp lại trong văn hóa dân gian, phải chăng đã phản ánh qua khúc xạ những mơ ước khát vọng của quần chúng bình dân về một cuộc sống no đủ, hạnh phúc mà trong thực tế cuộc đời hiện hữu, họ chẳng bao giờ có cơ may đạt được?

Nguyễn Minh Không, qua lịch sử và ký ức tưởng tượng của quần chúng, đã là hình ảnh của một vị thiền sư-đạo sĩ Phật-Đạo trí tuệ, giúp đời cứu người, theo tinh thần “đạo không xa rời con người” (*đạo bất viễn nhân*). Nói theo ngôn ngữ thời thượng hiện đại, ông chính là một bậc trí giả tự nguyện dẫn thân. Thực ra, nguyên tắc sống minh triết tích cực đã được Phật Thích Ca mở lối từ mấy ngàn năm trước. Đức Phật dạy: “Hỡi các tỳ kheo! Các con nên nhớ rằng: Mọi vật là vô thường, tất cả đều sẽ qua đi”. Nhưng tiếp ngay sau lại là một lời nhắn nhủ tưởng như nghịch lý nhưng thực ra đầy ý nghĩa: “Vậy nên, ở cõi đời này, mọi chúng ta hãy nên gắng sức (tinh tiến)!”./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 62.
- 2 Ngô Thì Sĩ, *Đại Việt Sử ký Tiền biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 250.
- 3 *Đại Việt Sử ký Tiền biên*, Sđd, tr. 238-239.
- 4 Whitmore John K (1986), “Elephants can actually swim: Contemporary Chinese views of Late Ly Dai Viet”, in: David Marr & A.C. Milner, *Southeast Asia in the 9th to 14th centuries*, Institute of SEA studies, Singapore, p. 128.
- 5 Goscha Ch. (2016), *Vietnam: A New history*, Basic Books, New York, p. 36.
- 6 Taylor K. W. (1986), “Authority and Legitimacy in 11th century, Vietnam”, in David Marr & A.C. Milner (ed.), *Southeast Asia in the 9th to 14th centuries*, Institute of SEA studies, Singapore, p. 143.
- 7 *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 240.
- 8 *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, tập 1, Sđd, tr. 242.
- 9 *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, tập 1, Sđd, tr. 247.
- 10 *Đại Việt Sử ký Tiền biên*, tập 1, Sđd, tr. 195-196.
- 11 *Đại Việt Sử ký Tiền biên*, Sđd, tr. 214.
- 12 *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, Sđd, tr. 255.
- 13 *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, Sđd, tr. 273.
- 14 *Đại Việt Sử ký Tiền biên*, Sđd, tr. 239.
- 15 *Đại Việt Sử ký Tiền biên*, Sđd, tr. 238-239.
- 16 *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, Sđd, tr. 276.
- 17 *Thơ văn Lý Trần*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 362.
- 18 *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, Sđd, tr. 300.
- 19 *Đại Việt Sử ký Tiền biên*, Sđd, tr. 274.
- 20 *Thơ văn Lý - Trần*, Sđd, tr. 526.

- 21 Phan Huy Chú, *Lịch triều Hiến chương Loại chí*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 9.
- 22 Dutton et al (ed) (2012), *Sources of Vietnamese traditions*, Columbia University Press, New York, p. 29.
- 23 *Thiền uyển tập anh*, bản dịch của Ngô Đức Thọ, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1990, mục Thiền sư Giác Hải, tr. 105.
- 24 *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, tập 1, Sđd, tr. 308.
- 25 *Lịch triều Hiến chương Loại chí*, tập 2, Sđd, tr. 7.
- 26 Taylor K.W. (2013), *A History of the Vietnamese*, Cambridge University Press, New York, p. 83. Cx: Ben Kernian (2017), *Vietnam: A History from Earliest Times to the Present*, Oxford University Press, NY, p. 152.
- 27 Hà Văn Tấn (2017), *Trầm tư dưới mái chùa Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 287.
- 28 *Việt sử lược* (bản dịch của Trần Quốc Vương), Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 150.
- 29 Nguyễn Duy Hinh (1986), “Hệ tư tưởng Lý”, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 226.
- 30 Onishi Kazuhiko (2008), “Bàn về sự truyền bá của giáo phái Chính Nhất Đạo giáo sang Việt Nam”, trong: *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ ba*, tập 1, Hà Nội, tr. 400-401.
- 31 *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, tập 1, Sđd, tr. 253.
- 32 *Đại Việt Sử ký Tiền biên*, Sđd, tr. 214.
- 33 Ma-Touan-Lin, *Ethnographie des peuples étrangers*, Genève, 1878, p. 361.
- 34 Nguyen Tai Thu (Ch. Ed.), “The History of Buddhism in Vietnam”, in *Cultural Heritage and Contemporary Change*, Vol. 5, Washington DC, 2008, p. 90.
- 35 Taylor K.W. (1986), “Authority and Legitimacy in 11th century, Vietnam”, in David Marr & A. C. Milner (ed.), *Southeast Asia in the 9th to 14th centuries*, Institute of SEA studies, Singapore, pp.148-149.
- 36 *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, tập 1, Sđd, tr. 298.
- 37 Nguyễn Lang (1979), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 154.
- 38 *Đại Việt Sử ký Tiền biên*, Sđd, tr. 187.
- 39 *Thơ văn Lý-Trần*, tập 1, Sđd, tr. 461.
- 40 *Đại Việt Sử ký Tiền biên*, Sđd, tr. 239.
- 41 Lê Tác, *An Nam chí lược*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2009, tr. 258.
- 42 Trần Văn Giáp (1932), “Le Bouddhisme en Annam, des origines au XIII^e siècle” trong *BEFEO*, T.32, p. 253.
- 43 *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, tập 1, Sđd, tr. 282.
- 44 *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, tập 1, Sđd, tr. 314.
- 45 Trần Thế Pháp, *Lĩnh Nam chích quái* (bản dịch của Lê Hữu Mục, 1960), Khai Trí, Sài Gòn, tr. 87.
- 46 *An Nam chí lược*, Sđd, tr. 258.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ben Kernian (2017), *Vietnam: A History from Earliest Times to the Present*, Oxford University Press, NY.
2. Phan Huy Chú, *Lịch triều Hiến chương Loại chí*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007.
3. *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.
4. Goscha Ch. (2016), *Vietnam: A New History*, Basic Books, New York.
5. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007.
6. Dutton et al (ed) (2012), *Sources of Vietnamese traditions*, Columbia University Press, New York.
7. Trần Văn Giáp (1932), “Le Bouddhisme en Annam, des origines au XIII siècle”, *BEFEO*, Vol. 32.
8. Nguyễn Duy Hinh (1986), “Hệ tư tưởng Lý”, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 226.
9. Nguyễn Lang (1979), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
10. Ma-Touan-Lin, *Ethnographie des peuples étrangers*, Genève, 1878.
11. Onishi Kazuhiko (2008), “Bàn về sự truyền bá của giáo phái Chính Nhất Đạo giáo sang Việt Nam”, trong: *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ ba*, tập 1, Hà Nội.
12. Trần Thế Pháp, *Lĩnh Nam Chích Quái* (bản dịch Lê Hữu Mục, 1960), Khai Trí, Sài Gòn.
13. Ngô Thì Sĩ, *Đại Việt Sử ký Tiền biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
14. Taylor K.W. (1986), “Authority and Legitimacy in 11th century, Vietnam”, in David Marr & A.C. Milner (ed.), *Southeast Asia in the 9th to 14th centuries*, Institute of SEA studies, Singapore.
15. Taylor K.W. (2013), *A history of the Vietnamese*, Cambridge University Press, New York.
16. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2009.
17. Hà Văn Tấn (2017), *Trẫm tư dưới mái chùa Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
18. *Thiền uyển tập anh*, bản dịch Ngô Đức Thọ, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1990.
19. *Thơ văn Lý - Trần*, Tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
20. Nguyen Tai Thu (Ch. Ed.), “The History of Buddhism in Vietnam”, in *Cultural Heritage and Contemporary Change*, Vol. 5, Washington D.C, 2008.
21. *Việt sử lược* (bản dịch Trần Quốc Vượng), Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005.
22. Whitmore John K (1986), “Elephants can actually swim: Contemporary Chinese views of Late Ly Dai Viet”, in David Marr & A.C. Milner (ed.), *Southeast Asia in the 9th to 14th centuries*, Institute of SEA studies, Singapore.

Abstract**ZEN MASTER NGUYỄN MINH KHÔNG - THE FUSION OF
CULTURE BETWEEN BUDDHISM AND TAOISM DURING
THE LÝ DYNASTY****Nguyen Thua Hy***Faculty of History**University of Social Sciences and Humanities, Hanoi**Vietnam National University*

The Lý Dynasty, famous for its culture, was a dynasty with a balance and fusion of culture. It was a typical dynasty of sustainable and human development in the course of Vietnamese history. It can be said that it was a “post-colonial period”, there was resistance as well as voluntary absorption the Chinese culture. It led to a fusion of endogenous and exogenous religions, beliefs. It created a unique identity of Đại Việt under the Lý period. There was “a peaceful existence of three religions”; however, the association of Buddhism, Taoism and folk beliefs was dominant in comparison to Confucianism. The Lý Dynasty adored Buddhism, encouraged Buddhism and Taoism along with traditional indigenous folk beliefs. It formed a monk class and taoist class with many levels. They profoundly influenced the tolerant rule of the country as well as the social consciousness of people. In particular, Zen master Nguyễn Minh Không, a notable that was blended legend with history, has been considered as the convergence of folk beliefs with the two religions: Buddhism and Taoism in terms of doctrine and practical behavior.

Keywords: Nguyễn Minh Không; Buddhism; Taoism; Lý dynasty; Đại Việt.